

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

Căn cứ điều 212 và điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 547/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Ah **Trịnh Văn Minh T**, sinh năm 1972 và chị **Lê Thị A**, sinh năm 1975, cùng HKTT: Số 209, Tổ 4, khu phố Hiệp Tâm 2, TT.Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ah Trịnh Văn Minh T và chị Lê Thị A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân TT.Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 13/01/2000. Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không T và biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con ngày 14/11/2019 Ah T và chị A đã thỏa thuận như sau:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ah Trịnh Văn Minh T và chị Lê Thị A cùng đồng ý thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Trịnh Thị Kim A, sinh ngày 28/11/1995 và Trịnh Minh D, sinh ngày 05/01/1997 con chung trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí việc hôn nhân và gia đình: Anh T tự nguyện chịu.

Ngày 14/11/2019 Anh T và chị A đã làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con như trên.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không T, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Văn Minh T và chị Lê Thị A cùng đồng ý thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng: Anh T tự nguyện nộp. Số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ Anh T đã nộp theo biên lai số 0002666 ngày 14/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu hôn nhân và gia đình. Anh T đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- UBND TT.Đ, huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Văn Tuấn